

Lợi ích từ khủng hoảng năng lượng đã qua đi

MUA [11%]

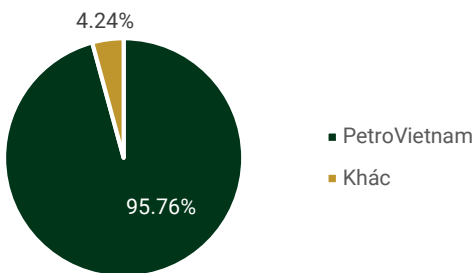
Giá hợp lý 111,000 VND
 Giá hiện tại 100,400 VND

Ngày cập nhật: 15/08/2023

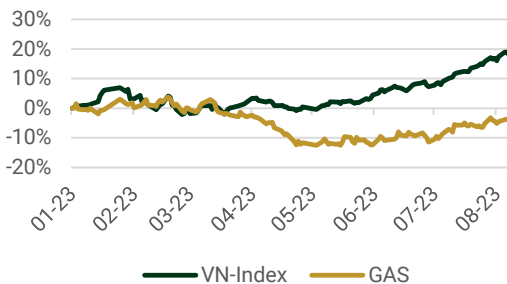
THÔNG TIN CỔ PHIẾU

CP đang lưu hành (triệu) 1,914
 Free float (triệu) 81
 Vốn hóa (tỷ VND) 204,027
 KL GDTB 3 tháng (cổ phiếu) 0.64 triệu
 Sở hữu nước ngoài (%) 2.7%
 Ngày niêm yết đầu tiên 21/05/2012

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG



BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU SO VỚI INDEX



LỊCH SỬ ĐỊNH GIÁ



Kết quả kinh doanh: Trong nửa đầu năm 2023, doanh thu thuần của công ty giảm xuống 45.3 nghìn tỷ đồng (-16.7% YoY) và LNST cũng giảm xuống 6.6 nghìn tỷ đồng (-23.4% YoY). Sự sụt giảm này chủ yếu xuất phát từ giá bán trung bình giảm (do khủng hoảng năng lượng qua đi trong khi kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại) và sự cạnh tranh gay gắt từ nhiệt điện than khi tình trạng thiếu hụt nguồn cung than nguyên liệu trên toàn quốc được cải thiện từ đầu năm 2023.

Dự phóng: Xung đột ở Ukraine vẫn tiếp diễn, nhưng cung cầu đã lấy lại cân bằng khi các nhà cung cấp lớn như Mỹ và Qatar tăng sản lượng (Khí tự nhiên hóa lỏng - LNG). Mặc dù đã xuất hiện những con số tích cực, nền kinh tế toàn cầu vẫn có nguy cơ rơi vào suy thoái. Các yếu tố như mùa đông khắc nghiệt ở phương Tây và ý định cắt giảm sản lượng nhiều hơn từ OPEC+ có thể gây áp lực lên nguồn cung,.... Do đó, chúng tôi ước tính giá bán khí (tính trên giá FO) có thể giảm (14% YoY) nhưng vẫn duy trì ở mức cao trong năm 2023, trong khi đó sản lượng bán khí khô và khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) có thể tăng lần lượt 5% YoY và 1% YoY. Khi đó, Doanh thu thuần của GAS có thể đạt 94.3 nghìn tỷ đồng (-6.4% YoY) và LNST đạt 13.3 nghìn tỷ đồng (-11.9% YoY). Tuy nhiên, xét đến việc giá khí có thể được duy trì ở mức cao, chúng tôi kỳ vọng Biên lợi nhuận gộp và Biên lợi nhuận ròng sẽ lần lượt đạt 21% và 14%.

Điểm nhấn đầu tư: (1) Giá khí vẫn có thể duy trì ở mức tốt và sản lượng sẽ tiếp tục đà tăng khi nhiệt điện lấy lại ưu thế so với thủy điện vào năm 2023.

(2) GAS đang phát triển cơ sở hạ tầng nhập khẩu và phân phối LNG để đáp ứng nhu cầu trong nước ngày càng tăng, đặc biệt là đối với nhiệt điện khí. Tổ hợp LNG đầu tiên, LNG Thị Vải, đã hoạt động và dự kiến sẽ tạo ra 1,000 tỷ đồng Doanh thu thuần từ 100 triệu mét khối LNG bán ra trong năm nay

(3) GAS có thể trở thành nhà giao dịch và vận chuyển LNG do trữ lượng khí cạn kiệt giữa xu hướng xanh hóa mạnh mẽ từ Quy hoạch phát triển điện 8 (QHĐ8), QHĐ8 sẽ thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ cho điện khí đến năm 2030 và củng cố cho tăng trưởng dài hạn của công ty.

Định giá & khuyến nghị: Sử dụng phương pháp DCF và P/E, chúng tôi ước tính giá trị hợp lý là 111,000 đồng/cổ phiếu. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA với mức tăng giá tiềm năng là 11%. Định giá của chúng tôi không bao gồm các dự án Lô B - Ô Môn, Cá Voi Xanh và LNG Sơn Mỹ giai đoạn 2 do sự không chắc chắn, điều kiện không thuận lợi và thiếu thông tin cần thiết trong giai đoạn định giá.

Rủi ro: (1) Sự thay đổi bất lợi trong chính sách điều hành của chính phủ; (2) Rủi ro suy thoái kinh tế ngày càng rõ nét; (3) Rủi ro địa chính trị

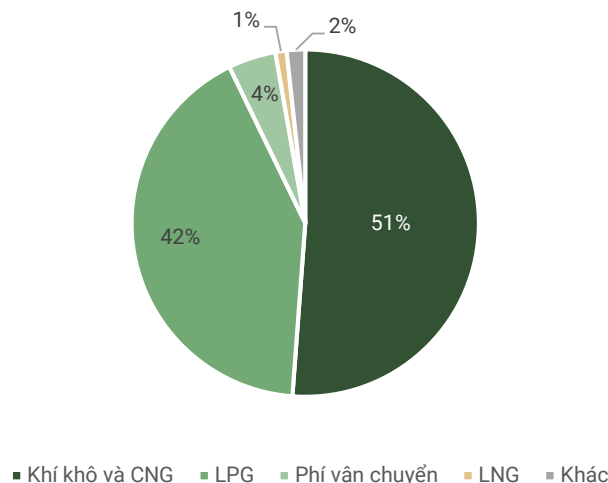
Chỉ số tài chính	2018A	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Doanh thu thuần (tỷ VND)	75,612	75,005	64,135	78,992	100,724	94,257
LNST (tỷ VND)	11,709	12,086	7,972	8,852	15,066	13,268
EPS (VND)	5,984	6,219	4,104	4,531	7,732	6,834
Tăng trưởng EPS (%)	18%	4%	-34%	10%	71%	-12%
Giá trị sổ sách (VND)	24,377	25,923	25,863	27,270	31,962	35,170
P/E	16.98	16.72	25.68	23.20	13.46	16.24
P/B	4.31	4.01	4.01	3.81	3.25	3.16
Cổ tức (VND)	4,000	4,300	3,500	3,000	3,000	3,600

	Đơn vị	2023H1	2022H1	2023H1/2022H1 (%)
Sản lượng tiêu thụ				
Khí khô	Triệu mét khối	3,990	4,013	-0.6%
Condensate	Nghìn tấn	47	57	-18.1%
LPG	Nghìn tấn	1,090	1,016	7.2%
Chỉ tiêu kinh doanh				
Doanh thu thuần	Tỷ VND	45,257	54,343	-16.7%
Lợi nhuận gộp	Tỷ VND	9,185	12,049	-23.8%
Biên lợi nhuận gộp	%	20.30%	22.17%	-8.5%
LNST	Tỷ VND	6,613	8,637	-23.4%
Biến động giá				
Giá dầu Brent trung bình	USD/thùng	80	105	-23.9%
Giá FO	USD/tấn	421	610	-31.0%
Giá CP Saudi	USD/tấn	611	827	-26.1%

(Nguồn: GAS, Bloomberg, PHS ước tính và dự phóng)

Sự sụt giảm của Doanh thu thuần và LNST trong 2023H1 chủ yếu do giá dầu khí giảm mạnh trong kỳ. Theo đó, giá bán trung bình trong giai đoạn 2023H1 quay đầu giảm khoảng 16% YoY do sự sụt giảm của giá dầu thô (hiện dao động trong khoảng 80 – 90 USD/thùng) và giá FO. Mặc dù giá bán được tính dựa trên giá FO nhưng mức giảm nhẹ hơn do có giá sàn (giá khí miệng giếng). Cho cả năm 2023, chúng tôi dự báo giá bán khí có thể giảm 14% YoY trong khi sản lượng tiêu thụ khí khô có thể tăng 5% so với cùng kỳ nhờ triển vọng kinh tế cải thiện khi các ngành sản xuất bắt đầu phục hồi công suất kể từ cuối 2023H1.

Cơ cấu doanh thu của GAS trong năm 2023F



(Nguồn: Bloomberg, PHS tổng hợp)

Ngoài ra, từ năm 2023 trở đi, GAS bắt đầu triển khai hoạt động kinh doanh LNG do giá LNG đang giảm nhanh về vùng giá hấp dẫn (dưới 11 USD/mmBTU). Công ty có khả năng cung cấp cho các khách hàng công nghiệp với giá từ 9,000 đến 10,000 đồng mỗi mét khối. Theo đó, GAS có thể ghi nhận hơn 982 tỷ đồng Doanh thu thuần, tương đương với sản lượng tiêu thụ 100 triệu mét khối LNG trong năm nay.

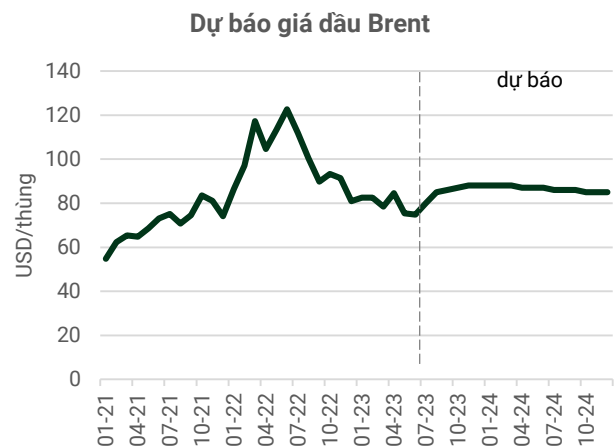
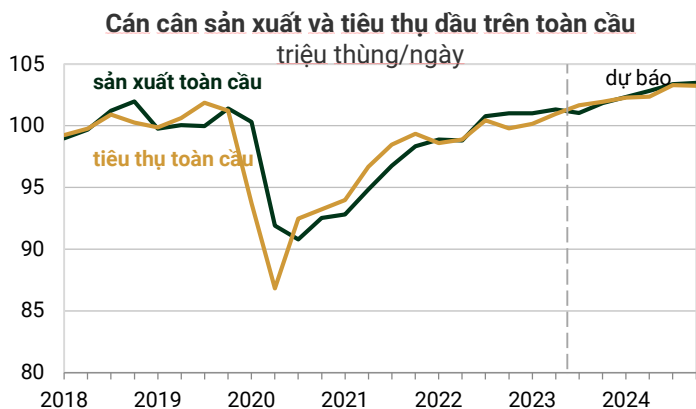
Giá bán khí dù giảm nhưng vẫn duy trì ở mức tốt so với giai đoạn trước khủng hoảng

Giá dầu và khí đốt toàn cầu đã gia tăng đáng kể vì sự gián đoạn nguồn cung liên quan đến các lệnh trừng phạt nghiêm khắc áp đặt đối với Nga, một trong những nhà sản xuất dầu khí trọng yếu của thế giới. Hiện nay, khi các nhà cung cấp lớn khác đã đẩy mạnh sản xuất để lấp đầy khoảng trống, sự cân bằng giữa cung và cầu dần được khôi phục, dẫn đến sự ổn định của giá cả. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn nâng giá định giá dầu trong năm 2023F và 2024F để phản ánh khả năng nhu cầu có thể tăng lên do nền kinh tế toàn cầu có thể đạt được mục tiêu “hạ cánh mềm” và nguồn cung có thể bị thắt chặt hơn nữa do nước dẫn đầu OPEC+, là Saudi Arabia, quyết tâm giữ mặt bằng giá ở mức cao hơn thông qua hàng loạt quyết định cắt giảm sản xuất quyết liệt và kéo dài.

Giá định của chúng tôi	Đơn vị	2023F	2024F	2025F	2026F	2027F
Giá định trước đó						
Giá dầu Brent trung bình	USD/thùng	80	70	70	65	65
Giá dầu nhiên liệu TB	USD/tấn	423	370	370	343	343
Giá CP Saudi TB	USD/tấn	594	520	520	483	483
Giá định đã điều chỉnh						
Giá dầu Brent trung bình	USD/thùng	85	80	70	65	65
Giá dầu nhiên liệu TB	USD/tấn	449	423	370	343	343
Giá CP Saudi TB	USD/tấn	631	594	520	483	483

(Nguồn: PHS dự phóng)

Như EIA dự báo, sản lượng dầu sẽ có thể theo kịp mức tiêu thụ trên toàn thế giới để ổn định cân bằng cung – cầu trong thời gian tới. Mặt khác, khi các ngân hàng trung ương trên toàn thế giới bắt đầu tạm dừng các chính sách tiền tệ điều hòa, nền kinh tế toàn cầu đã có dấu hiệu phục hồi và gây thêm áp lực lên phía cầu. Những yếu tố này có thể đẩy giá dầu lên cao, với dự báo là 85 USD/thùng vào năm 2023 và trên 80 USD/thùng vào năm 2024. Do đó, chúng tôi kỳ vọng GAS sẽ tiếp tục hưởng lợi từ điều này khi giá khí trong nước tương quan với giá dầu thế giới.



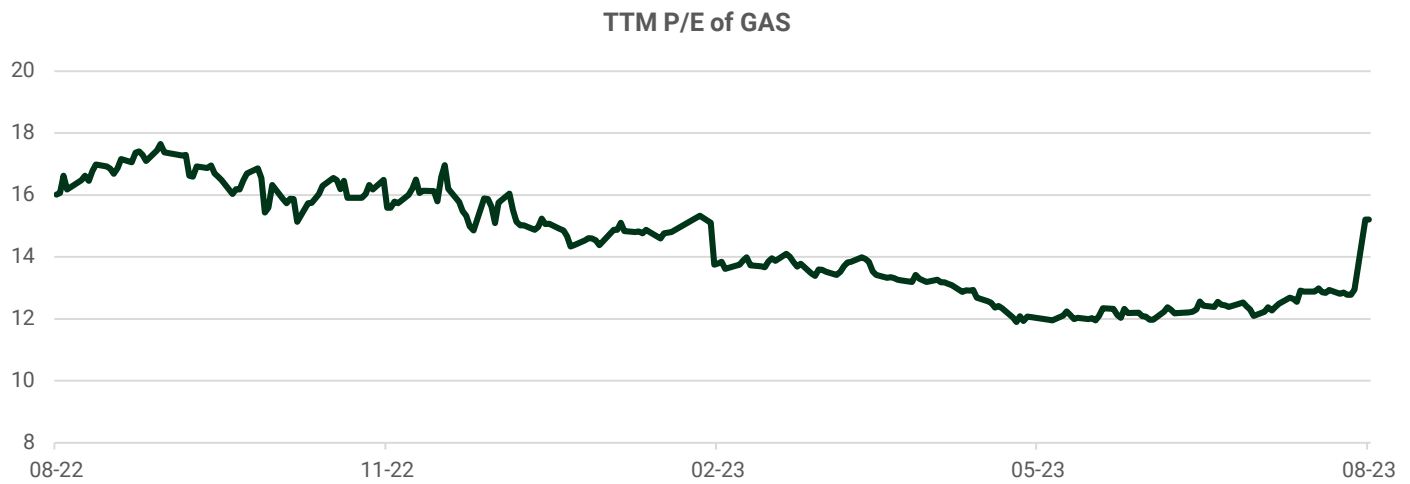
(Nguồn: EIA, PHS tổng hợp)

Định giá

Chúng tôi sử dụng phương pháp DCF và P/E với tỷ số 14.1 lần theo tỷ trọng 70:30 để ước tính giá hợp lý là 111,000 đồng/cổ phiếu. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA với mức tang giá tiềm năng là 11%. Định giá của chúng tôi không bao gồm các dự án Lô B - Ô Môn, Cá Voi Xanh và LNG Sơn Mỹ giai đoạn 2 do sự không chắc chắn, điều kiện không thuận lợi và thiếu thông tin cần thiết trong giai đoạn định giá. Chúng tôi sẽ ước tính lại giá trị hợp lý của công ty khi báo cáo tài chính kiểm toán được phát hành.

Phương pháp	Tỷ số lựa chọn	Giá trị hợp lý	Tỷ trọng
DCF	NA	114,608	70%
P/E	14.1x	102,550	30%
Giá trị hợp lý			110,991

Bảng tính P/E cho GAS



(Nguồn: Fiinpro, PHS tổng hợp)

Định giá bằng P/E	
TTM P/E of GAS	16.0
P/E Peers	12.2
P/E mục tiêu của GAS	14.1
Forward EPS	7,273
Giá trị hợp lý (VND/share)	102,550

Định giá bằng DCF
Bảng: Dự phóng dòng tiền (FCFF) từ năm 2023H2 đến năm 2027

Năm tài chính	2023H2F	2024F	2025F	2026F	2027F
Lợi nhuận ròng	11,817	14,691	14,937	15,286	17,149
Cộng: Khấu hao TSCĐ	1,654	2,920	2,656	2,745	2,482
Trừ: Tăng/giảm Vốn lưu động ròng	2,252	(2,887)	(611)	(333)	(986)
Trừ: Mua sắm TSCĐ	315	(1,158)	(3,972)	(3,272)	(461)
Cộng: Chi phí lãi vay sau thuế	71	315	295	236	176
FCFF	16,109	13,880	13,305	14,664	18,360

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Tỷ VND (ngoại trừ Giá trị hợp lý)

Beta	0.81
Risk-Free Rate (Rf) (Lãi suất phi rủi ro)	3.0%
Equity Risk Premium (Phần bù rủi ro cổ phần)	10.0%
Chi phí sử dụng vốn cổ phần	11.1%
Chi phí sử dụng vốn vay (trước thuế)	4.8%
Thuế suất	20%
Chi phí sử dụng vốn vay (sau thuế)	3.8%
E/V	0.97
D/V	0.03
WACC	10.9%
Tốc độ tăng trưởng dòng tiền (g)	2%
Giá trị hiện tại của giá trị đầu cuối (terminal value)	132,538
Giá trị hiện tại của dòng tiền (FCFF)	53,484
Cộng: Tiền & tương đương tiền	12,499
Cộng: Đầu tư tài chính ngắn hạn	28,268
Trừ: Nợ vay ngắn & dài hạn	(6,036)
Trừ: Lợi ích của cổ đông thiểu số	(1,398)
Tổng giá trị cổ phần	219,354
Số cổ phiếu đang lưu hành	1,913,950,000
Giá trị hợp lý	114,608

(Nguồn: PHS tổng hợp)

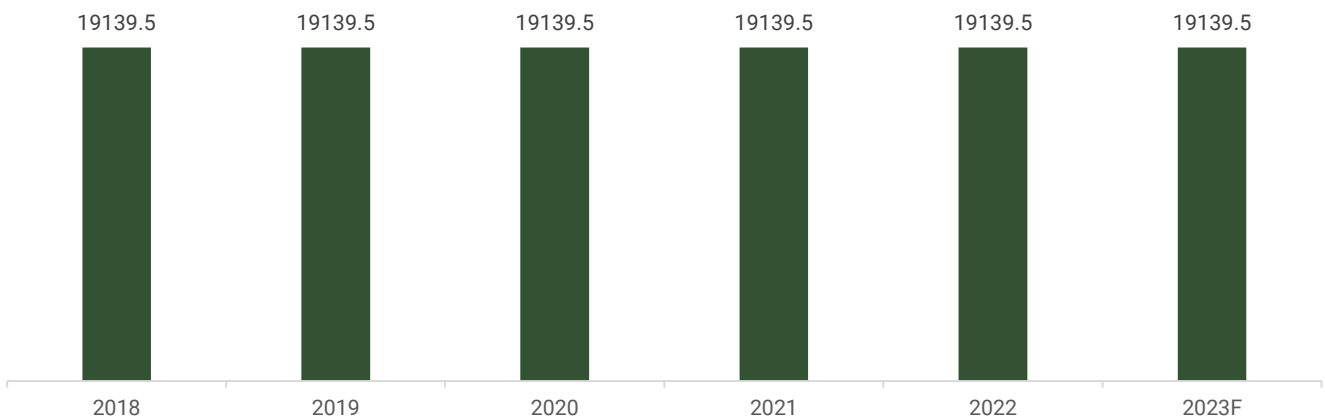
Sơ lược công ty



Tổng công ty Khí Việt Nam (GAS) là nhà cung cấp khí khô duy nhất tại Việt Nam, chiếm phần lớn doanh số bán LPG và Condensate tại thị trường này. Là một thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), GAS có toàn quyền thu gom và phân phối khí cũng như các sản phẩm từ khí từ các mỏ thuộc sở hữu hoặc liên kết với PVN. Ngoài ra, công ty cũng đang giữ vị thế độc quyền tại thị trường Việt Nam với hệ thống cơ sở hạ tầng khí hoàn chỉnh, bao gồm hệ thống thu gom khí tại nguồn, đường ống phân phối, vận chuyển, hệ thống kho chứa và các nhà máy xử lý khí. Ngày nay, GAS ngày càng lớn mạnh qua việc liên tục đầu tư vào các dự án mới nhằm nâng cao công suất cũng như mở rộng các dòng sản phẩm mới nhằm nắm bắt nhu cầu phát triển nhanh chóng của thị trường Việt Nam. Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2012.

Quá trình tăng vốn

Vốn điều lệ (Tỷ VND)



(Nguồn: GAS, PHS dự phóng)

Báo cáo tài chính

Tỷ VND

Kết quả kinh doanh	2018A	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Doanh thu thuần	75,612	75,005	64,135	78,992	100,724	94,257
Giá vốn hàng bán	(58,120)	(58,087)	(52,729)	(65,007)	(79,409)	(74,816)
Lợi nhuận gộp	17,491	16,919	11,406	13,986	21,315	19,441
Chi phí bán hàng	(2,639)	(2,394)	(1,943)	(2,133)	(2,440)	(2,796)
Chi phí QLDN	(1,128)	(875)	(769)	(1,479)	(1,075)	(1,281)
Lợi nhuận từ HĐKD	13,725	13,649	8,694	10,374	17,799	15,363
Lợi nhuận tài chính	1,477	1,665	1,451	1,187	1,568	1,469
Chi phí lãi vay	(440)	(198)	(101)	(304)	(337)	(295)
Lợi nhuận trước thuế	14,540	15,068	9,978	11,205	18,806	16,584
Lợi nhuận sau thuế	11,709	12,086	7,972	8,852	15,066	13,268
LNST của cổ đông Công ty mẹ	11,454	11,902	7,855	8,673	14,798	13,081
Cân đối kế toán	2018A	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Tài Sản Ngắn Hạn	40,932	41,815	39,472	51,395	55,652	62,989
Tiền và tương đương tiền	6,706	4,476	5,237	5,300	10,549	17,361
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21,602	24,915	21,613	24,800	23,726	26,855
Phải thu ngắn hạn	4,638	4,684	5,580	10,598	9,210	8,227
Hàng tồn kho	1,948	1,575	1,663	3,241	4,102	2,996
Tài sản ngắn hạn khác	6,037	6,166	5,379	7,455	8,063	7,551
Tài Sản Dài Hạn	21,682	20,363	23,736	27,373	27,011	24,122
Phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	18,589	15,850	19,774	18,098	16,370	18,284
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chi phí xây dựng dở dang	1,235	3,021	2,303	4,871	5,978	1,346
Đầu tư tài chính dài hạn	63	405	379	400	406	397
Tài sản dài hạn khác	1,795	1,088	1,280	4,004	4,258	4,095
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản	62,614	62,179	63,208	78,768	82,663	87,111
Nợ phải trả	15,747	12,564	13,709	26,575	21,489	19,798
Nợ ngắn hạn	11,847	9,964	9,749	16,561	12,488	12,671
Nợ dài hạn	3,901	2,600	3,960	10,014	9,001	7,127
Vốn chủ sở hữu	46,867	49,615	49,500	52,193	61,174	67,313
Vốn góp	19,140	19,140	19,140	19,140	19,140	19,140
Lợi ích cổ đông thiểu số	1,794	1,108	1,064	1,098	1,316	1,265
Tổng nguồn vốn	62,614	62,179	63,208	78,768	82,663	87,111

Lưu chuyển tiền tệ	2018A	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh	12,422	12,681	7,330	7,595	12,792	16,876
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư	(7,315)	(4,722)	99	(6,755)	265	(3,584)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	(11,905)	(10,188)	(6,668)	(774)	(7,809)	(6,480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6,798)	(2,229)	761	65	5,248	6,812
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	13,502	6,706	4,476	5,237	5,300	10,549
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	6,706	4,476	5,237	5,300	10,549	17,361
Chỉ số tài chính	2018A	2019A	2020A	2021A	2022A	2023F
Tăng trưởng						
Doanh thu	17.19%	-0.80%	-14.49%	23.17%	27.51%	-6.42%
Lợi nhuận sau thuế	17.82%	3.22%	-34.04%	11.04%	70.21%	-11.94%
Tổng tài sản	1.17%	-0.70%	1.66%	24.62%	4.94%	5.38%
Tổng vốn chủ sở hữu	8.31%	5.86%	-0.23%	5.44%	17.21%	10.04%
Khả năng sinh lời						
Tỷ suất lãi gộp	23.13%	22.56%	17.78%	17.71%	21.16%	20.63%
Tỷ suất EBIT	18.15%	18.20%	13.56%	13.13%	17.67%	16.30%
Tỷ suất EBITDA	21.89%	21.79%	17.54%	17.02%	20.67%	19.68%
Tỷ suất lãi ròng	15.49%	16.11%	12.43%	11.21%	14.96%	14.08%
ROA	18.70%	19.44%	12.61%	11.24%	18.23%	15.23%
ROE	24.98%	24.36%	16.10%	16.96%	24.63%	19.71%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	22	23	32	49	33	32
Số ngày tồn kho	12	10	12	18	19	15
Số ngày phải trả	17	12	19	37	31	23
Khả năng thanh toán						
Tỷ suất thanh toán hiện thời	3.46	4.20	4.05	3.10	4.46	4.97
Tỷ suất thanh toán nhanh	2.79	3.50	3.37	2.48	3.50	4.18
Cấu trúc tài chính						
Tổng nợ/Tổng tài sản	0.25	0.20	0.22	0.34	0.26	0.23
Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0.10	0.06	0.06	0.15	0.10	0.10
Vay ngắn hạn/VCSH	0.03	0.03	0.02	0.01	0.00	0.04
Vay dài hạn/VCSH	0.07	0.03	0.04	0.14	0.10	0.06

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Nguyễn Thiện Nhân, Chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỉ lệ từ +10%~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của báo cáo. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 8 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5479

Customer Service: (+84-28) 5 411 8855

E-mail: info@pfs.vn / support@pfs.vn

Fax: (+84-28) 5 413 5472

Call Center: (+84-28) 5 413 5488

Web: www.pfs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân

Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị

Sáu, Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân

Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, Trung Hòa

Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,

Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai

Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (+84-24) 3 933 4566

Fax: (+84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo,

Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801